



àn niǚ

按钮

Noun · Button

Example Sentences

àn zhè ge àn niǚ

按这个按钮。

Press this button.

qǐng wù bì zài què rèn xìn xī wú wù hòu zài àn xià tí jiāo àn niǚ

请务必在确认信息无误后，再按下提交按钮。

Please be sure to press the submit button only after confirming the information is correct.

yáo kòng qì shàng yǒu xǔ duō àn niǚ

遥控器上有许多按钮。

There are many buttons on the remote control.

Trace each character, then write the word on your own.

按	按	按	按	按	按	按	按	按	按	按
按										

钮	钮	钮	钮	钮	钮	钮	钮	钮	钮	钮
钮										